

Số: 150 /BC-UBND

Bình Định, ngày 14 tháng 8 năm 2024

## BÁO CÁO

### Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công kế hoạch năm 2024 Kỳ báo cáo: Tháng 8 năm 2024

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thực hiện hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 15/2021/TT-BTC ngày 18/02/2021 quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư công, Văn bản số 2346/BTC-ĐT ngày 10/03/2022 và Văn bản số 1626/BTC-ĐT ngày 7/2/2024 về việc hướng dẫn báo cáo tình hình giải ngân hằng quý, xác định nhu cầu giải ngân Quý tiếp theo theo quy định tại Nghị quyết số 11/2022/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ; trên cơ sở tổng hợp của các đơn vị trực thuộc, UBND tỉnh Bình Định báo cáo tình hình thực hiện và thanh toán vốn tháng 8 kế hoạch năm 2024 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

#### I. Tình hình thực hiện và thanh toán vốn đầu tư công:

- Tổng số vốn được giao trong năm kế hoạch: 9.484 tỷ đồng, trong đó:
  - + Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài thời hạn thanh toán theo quy định (nếu có): 73 tỷ đồng
  - + Vốn kế hoạch năm: 9.411 tỷ đồng
- Lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề: 4.065 tỷ đồng, đạt 42,86% so với kế hoạch giao, trong đó:
  - + Thanh toán vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: 44 tỷ đồng, đạt 60,72% kế hoạch giao;
  - + Thanh toán vốn kế hoạch năm là: 4.020 tỷ đồng, đạt 42,72% kế hoạch giao.
- Ước lũy kế thanh toán vốn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo: 4.795 tỷ đồng, đạt 50,56% so với kế hoạch giao, trong đó:
  - + Thanh toán vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài là: 50 tỷ đồng, đạt 68,97% kế hoạch giao;
  - + Thanh toán vốn kế hoạch năm là: 4.744 tỷ đồng đạt 50,41% kế hoạch giao.

(Báo cáo kèm theo Biểu tổng hợp số 01a/TTKHN)

## II. Nhận xét, đánh giá:

Để hoàn thành kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2024 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 6/12/2023 và UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 4565/QĐ-UBND ngày 8/12/2023, UBND tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị: KBNN tỉnh, các Sở, ban, ngành, địa phương và các Chủ đầu tư chủ động triển khai thực hiện dự toán NSNN năm 2024 được giao ngay từ đầu năm, nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 đạt hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

## III. Giải pháp:

UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 09/01/2024; Văn bản số 505/UBND-TH ngày 19/01/2024 và Văn bản số 2361/UBND-VX ngày 02/04/2024 chỉ đạo công tác đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công năm 2024 trên địa bàn tỉnh, theo đó, yêu cầu các cơ quan, đơn vị có liên quan khẩn trương, chủ động thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2024 đảm bảo mục tiêu theo các mốc thời gian 30/4/2024; 30/6/2024; 30/9/2024 và 31/12/2024 nhằm phấn đấu hoàn thành kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công đạt hiệu quả, giúp cho công tác điều hành ngân sách trên địa bàn tỉnh được ổn định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp và chỉ đạo thực hiện./.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, KH và ĐT;
- KBNN tỉnh;
- CVP, PVPTH;
- Lưu: VT, K1, K17.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH NĂM 2024 - THÁNG 8**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2024 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng báo cáo		Nhu cầu thanh toán tháng 8/2024			
		Tổng số	vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài		Thanh toán vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm		Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm	
								Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành							Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2	3=4+6	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>9.483.978</b>	<b>73.369</b>	<b>7.865.617</b>	<b>9.410.609</b>	<b>4.064.728</b>	<b>44.552</b>	<b>43.120</b>	<b>1.431</b>	<b>4.020.176</b>	<b>3.888.789</b>	<b>131.388</b>	<b>4.794.671</b>	<b>50.602</b>	<b>4.744.069</b>	<b>729.943</b>	<b>6.050</b>	<b>723.893</b>
*	<b>VỐN NSNN (A)+(B) (1)+(2)</b>	<b>9.483.978</b>	<b>73.369</b>	<b>7.865.617</b>	<b>9.410.609</b>	<b>4.064.728</b>	<b>44.552</b>	<b>43.120</b>	<b>1.431</b>	<b>4.020.176</b>	<b>3.888.789</b>	<b>131.388</b>	<b>4.794.671</b>	<b>50.602</b>	<b>4.744.069</b>	<b>729.943</b>	<b>6.050</b>	<b>723.893</b>
	(1) VỐN TRONG NƯỚC	9.299.128	73.369	7.680.767	9.225.759	3.946.733	44.552	43.120	1.431	3.902.181	3.776.208	125.973	4.662.456	50.602	4.611.854	715.724	6.050	709.674
	(2) VỐN NƯỚC NGOÀI	184.850	-	184.850	184.850	117.996	-	-	-	117.996	112.581	5.415	132.215	-	132.215	14.219	-	14.219
	(A) VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.655.155	21.483	6.088.680	7.633.672	3.401.302	8.179	8.179	-	3.393.123	3.295.982	97.141	3.990.233	9.905	3.980.328	588.932	1.726	587.206
	(B) VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG; TRONG ĐÓ:	1.328.823	51.886	1.276.937	1.276.937	655.914	36.373	34.941	1.431	619.542	592.807	26.735	758.464	40.696	717.767	102.550	4.324	98.226
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực; trong đó:	<b>936.610</b>	-	<b>936.610</b>	<b>936.610</b>	<b>469.401</b>	-	-	-	<b>469.401</b>	<b>460.808</b>	<b>8.593</b>	<b>541.448</b>	-	<b>541.448</b>	<b>72.047</b>	-	<b>72.047</b>
	Vốn trong nước	751.760	-	751.760	751.760	351.405	-	-	-	351.405	348.228	3.178	409.233	-	409.233	57.828	-	57.828
	Vốn nước ngoài	184.850	-	184.850	184.850	117.996	-	-	-	117.996	112.581	5.415	132.215	-	132.215	14.219	-	14.219
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó:	<b>392.213</b>	<b>51.886</b>	<b>340.327</b>	<b>340.327</b>	<b>186.513</b>	<b>36.373</b>	<b>34.941</b>	<b>1.431</b>	<b>150.141</b>	<b>131.998</b>	<b>18.142</b>	<b>217.016</b>	<b>40.696</b>	<b>176.320</b>	<b>30.503</b>	<b>4.324</b>	<b>26.179</b>
	Vốn trong nước	392.213	51.886	340.327	340.327	186.513	36.373	34.941	1.431	150.141	131.998	18.142	217.016	40.696	176.320	30.503	4.324	26.179
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH (A.2+B.2)																	
A	DỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ																	
B	DỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	9.483.978	73.369	7.865.617	9.410.609	4.064.728	44.552	43.120	1.431	4.020.176	3.888.789	131.388	4.794.671	50.602	4.744.069	729.943	6.050	723.893
	Vốn trong nước	9.299.128	73.369	7.680.767	9.225.759	3.946.733	44.552	43.120	1.431	3.902.181	3.776.208	125.973	4.662.456	50.602	4.611.854	715.724	6.050	709.674
	Vốn nước ngoài, trong đó:	184.850	-	184.850	184.850	117.996	-	-	-	117.996	112.581	5.415	132.215	-	132.215	14.219	-	14.219
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	184.850	-	184.850	184.850	117.996	-	-	-	117.996	112.581	5.415	132.215	-	132.215	14.219	-	14.219
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B.1	VỐN NSNN	9.483.978	73.369	7.865.617	9.410.609	4.064.728	44.552	43.120	1.431	4.020.176	3.888.789	131.388	4.794.671	50.602	4.744.069	729.943	6.050	723.893
	Vốn trong nước	9.299.128	73.369	7.680.767	9.225.759	3.946.733	44.552	43.120	1.431	3.902.181	3.776.208	125.973	4.662.456	50.602	4.611.854	715.724	6.050	709.674
	Vốn nước ngoài, trong đó:	184.850	-	184.850	184.850	117.996	-	-	-	117.996	112.581	5.415	132.215	-	132.215	14.219	-	14.219
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	184.850	-	184.850	184.850	117.996	-	-	-	117.996	112.581	5.415	132.215	-	132.215	14.219	-	14.219
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.655.155	21.483	6.088.680	7.633.672	3.401.302	8.179	8.179	-	3.393.123	3.295.982	97.141	3.990.233	9.905	3.980.328	588.932	1.726	587.206
2	Vốn ngân sách trung ương	1.828.823	51.886	1.776.937	1.776.937	663.426	36.373	34.941	1.431	627.054	592.807	34.247	804.438	40.696	763.741	141.011	4.324	136.687
	Vốn trong nước	1.643.973	51.886	1.592.087	1.592.087	545.431	36.373	34.941	1.431	509.058	480.226	28.832	672.223	40.696	631.526	126.792	4.324	122.468
	Vốn nước ngoài, trong đó:	184.850	-	184.850	184.850	117.996	-	-	-	117.996	112.581	5.415	132.215	-	132.215	14.219	-	14.219
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	184.850	-	184.850	184.850	117.996	-	-	-	117.996	112.581	5.415	132.215	-	132.215	14.219	-	14.219

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng báo cáo			Nhu cầu thanh toán tháng 8/2024		
		Tổng số	vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài			Thanh toán vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/địa phương triển khai		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm		Thanh toán vốn kế hoạch kéo dài	Thanh toán vốn kế hoạch năm
								Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi						
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3=4+6</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7=8+11</b>	<b>8=9+10</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11=12+13</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14=15+16</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>18</b>	<b>19</b>
	<i>- Theo cơ chế tài chính trong nước</i>																	
2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	936.610	-	936.610	936.610	469.401	-	-	-	469.401	460.808	8.593	541.448	-	541.448	72.047	-	72.047
	Vốn trong nước	751.760	-	751.760	751.760	351.405	-	-	-	351.405	348.228	3.178	409.233	-	409.233	57.828	-	57.828
	Vốn nước ngoài, trong đó	184.850	-	184.850	184.850	117.996	-	-	-	117.996	112.581	5.415	132.215	-	132.215	14.219	-	14.219
	<i>- Theo cơ chế ghi thu ghi chi</i>	<i>184.850</i>	<i>-</i>	<i>184.850</i>	<i>184.850</i>	<i>117.996</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>117.996</i>	<i>112.581</i>	<i>5.415</i>	<i>132.215</i>	<i>-</i>	<i>132.215</i>	<i>14.219</i>	<i>-</i>	<i>14.219</i>
	<i>- Theo cơ chế tài chính trong nước</i>																	
2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	392.213	51.886	340.327	340.327	186.513	36.373	34.941	1.431	150.141	131.998	18.142	217.016	40.696	176.320	30.503	4.324	26.179
	Vốn trong nước	392.213	51.886	340.327	340.327	186.513	36.373	34.941	1.431	150.141	131.998	18.142	217.016	40.696	176.320	30.503	4.324	26.179
	CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới	109.065	1.225	107.840	107.840	63.802	-	-	-	63.802	60.165	3.637	72.200	102	72.097	8.398	102	8.295
	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	137.949	40.336	97.613	97.613	50.135	34.469	33.258	1.211	15.666	12.360	3.306	61.005	37.831	23.175	10.870	3.361	7.509
	CTMTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	145.199	10.325	134.874	134.874	72.576	1.903	1.683	220	70.672	59.474	11.199	83.811	2.764	81.047	11.235	860	10.375
	Vốn nước ngoài, trong đó																	
	<i>- Theo cơ chế ghi thu ghi chi</i>																	
	<i>- Theo cơ chế tài chính trong nước</i>																	
2.3	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao	500.000	-	500.000	500.000	7.512	-	-	-	7.512	-	7.512	45.974	-	45.974	38.462	-	38.462
	Vốn trong nước	500.000	-	500.000	500.000	7.512	-	-	-	7.512	-	7.512	45.974	-	45.974	38.462	-	38.462
<b>B.2</b>	<b>Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định</b>																	
	<b>TÍNH...</b>																	